

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA - MILIKET

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA - MILIKET

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Bảy	Chủ tịch (thôi giữ chức vụ từ ngày 27/04/2018)
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
	Phó Chủ tịch (thôi giữ chức vụ từ ngày 27/04/2018)
Ông Huỳnh Kim Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Nguyễn Nam Giang	Thành viên
Ông Trần Chí Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Trịnh Đăng Khánh Toàn	Thành viên
Ông Phạm Văn Ân	Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 27/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 27/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Út	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, *ruke*



Võ Văn Út

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Số: 13/2019/KT-AV2-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/03/2019, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Quốc Trị
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0581-2018-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Vũ Thị Hải
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3396-2015-055-1

CÔNG TY CỔ PHẦN
LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM
COLUSA-MILIKET

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
COLUSA-MILIKET
DN: C=VN, S=Hà Chí Minh, L=Thủ Đức,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM COLUSA-MILIKET,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0304517551
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-03-15 15:11:40

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.477.148.104	193.314.700.758
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	50.216.144.696	66.011.019.868
1. Tiền	111		40.065.976.799	36.676.915.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.150.167.897	29.334.104.063
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		101.742.369.151	81.253.736.009
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	101.742.369.151	81.253.736.009
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.091.670.928	19.992.905.845
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	25.660.744.235	17.701.732.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.795.552.000	1.464.062.360
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.554.744.261	1.746.480.156
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(919.369.568)	(919.369.568)
IV- Hàng tồn kho	140		21.306.548.833	25.951.627.090
1. Hàng tồn kho	141	11.1	21.941.344.889	26.196.010.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(634.796.056)	(244.383.481)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		120.414.496	105.411.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120.414.496	105.411.946
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.374.461.699	28.203.641.771
II- Tài sản cố định	220		25.374.461.699	28.151.951.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	25.374.461.699	28.151.951.771
- Nguyên giá	222		105.451.678.152	104.453.368.118
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.077.216.453)	(76.301.416.347)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	51.690.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	51.690.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		226.851.609.803	221.518.342.529

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		90.407.744.745	90.401.035.627
I- Nợ ngắn hạn	310		90.407.744.745	90.401.035.627
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	30.423.800.045	32.805.116.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.992.852.487	1.388.747.368
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	5.422.518.694	3.909.946.245
4. Phải trả người lao động	314		25.221.061.277	28.817.969.201
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	12.775.516.986	11.612.587.621
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.220.306.510	2.610.612.083
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.351.688.746	9.256.056.963
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136.443.865.058	131.117.306.902
I- Vốn chủ sở hữu	410	18	136.443.865.058	131.117.306.902
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.000.000.000	48.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		52.143.146.657	47.836.776.312
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.444.326.524	10.197.544.080
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	25.856.391.877	25.082.986.510
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.969.129	2.317.222.565
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		25.813.422.748	22.765.763.945
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		226.851.609.803	221.518.342.529

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Thị Mai Hương

Võ Văn Út



Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Mẫu B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	601.820.294.360	556.411.486.465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	2.101.791.251	2.945.720.753
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	599.718.503.109	553.465.765.712
4. Giá vốn hàng bán	11	21	453.256.220.812	415.053.922.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		146.462.282.297	138.411.843.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.068.386.193	2.091.144.703
7. Chi phí tài chính	22		34.869.646	30.746.576
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	95.537.810.893	88.684.732.147
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	25.090.504.422	23.152.879.869
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		31.867.483.529	28.634.629.473
11. Thu nhập khác	31	24	725.069.809	303.501.621
12. Chi phí khác	32	24	19.824.197	35.729.123
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	705.245.612	267.772.498
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.572.729.141	28.902.401.971
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	6.759.306.393	6.136.638.026
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau TNDN (60=50-51-52)	60		25.813.422.748	22.765.763.945
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	5.378	3.865

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Thị Mai Hương

Võ Văn Út

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Mẫu B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.572.729.141	28.902.401.971
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.080.238.100	7.123.267.287
- Các khoản dự phòng	03		390.412.575	890.688.737
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		19.185.017	8.462.763
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.464.217.093)	(2.195.125.638)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.598.347.740	34.729.695.120
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.369.365.083)	(3.509.969.762)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.254.665.682	(2.679.111.959)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.121.120.094	18.350.776.572
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.002.550)	339.096.537
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.536.638.026)	(7.060.772.939)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		28.230.000	27.317.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.027.062.809)	(2.327.350.574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.054.295.048	37.869.679.995
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.364.431.981)	(4.125.381.744)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		461.818.181	247.340.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(114.785.464.953)	(81.253.736.009)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		94.296.831.811	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.006.021.229	2.492.753.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.385.225.713)	(82.639.022.954)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.444.759.490)	(11.546.259.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.444.759.490)	(11.546.259.072)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(15.775.690.155)	(56.315.602.031)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.011.019.868	122.335.084.662
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19.185.017)	(8.462.763)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	50.216.144.696	66.011.019.868

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Thị Mai Hương

Võ Văn Út



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket được chuyển đổi từ đơn vị trực thuộc Doanh nghiệp nhà nước - Xí Nghiệp Colusa - Miliket theo Quyết định số 1078/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13/4/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005179 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18/5/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 48.000.000.000 VND được chia thành 4.800.000 cổ phần;

Cơ cấu vốn cổ phần tại 31/12/2018 như sau:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Vốn góp VND</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	1.474.400	14.744.000.000	30,72%
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	960.000	9.600.000.000	20,00%
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA	963.600	9.636.000.000	20,08%
Các cổ đông khác	1.402.000	14.020.000.000	29,20%
Cộng	4.800.000	48.000.000.000	100,00%

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, mua bán các mặt hàng lương thực, thực phẩm chế biến mang nhãn hiệu Colusa và Miliket;
- Mua bán vật tư, thiết bị nguyên liệu phục vụ sản xuất;
- Chế biến lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm, bách hóa, hương liệu, gia vị;
- Sản xuất thùng carton, bao bì đóng gói các loại (không tái chế phế thải giấy, nhựa, kim loại, không chế biến gỗ);
- Kinh doanh vận chuyển bằng ô tô, đường sông;
- Mua bán máy móc thiết bị cơ điện, gia công chi tiết máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Mua bán xe ô tô, gắn máy, máy nổ, rượu bia, thuốc lá.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.****2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: tỷ giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Đối với các khoản tiền có gốc ngoại tệ, Công ty đồng thời theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: lãi dự thu; phải thu về tiền phạt, bồi thường; phải thu cơ quan bảo hiểm; các khoản tạm ứng ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi (tiếp theo)**

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3-25
Máy móc, thiết bị	5-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí mua bảo hiểm và các loại chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Chi phí tiền lương

Chi phí tiền lương (Quỹ tiền lương) được xác định theo Quyết định giao quỹ lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Công ty thực hiện lập quỹ lương dự phòng bổ sung vào quỹ lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn. Mức dự phòng không quá 17% quỹ lương thực hiện.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và các thỏa thuận của đơn vị về nghĩa vụ phải trả cho các khách hàng trong kỳ nhưng đến cuối kỳ chưa được trả.

Chi phí phải trả bao gồm khoản chiết khấu thương mại, hỗ trợ vận chuyển, hỗ trợ bán hàng, thường doanh số cho các khách hàng trong năm. Các chi phí này được tính trên cơ sở các thỏa thuận chi tiết của đơn vị với từng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh (từ quỹ đầu tư phát triển) theo quy định của điều lệ Công ty.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết; không đúng chủng loại, quy cách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí hỗ trợ bán hàng; chi phí vận chuyển và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2018 là 20% thu nhập tính thuế;

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các chủ sở hữu chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 14, 20 và 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.562.396.405	1.245.147.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.503.580.394	35.431.767.900
Các khoản tương đương tiền	10.150.167.897	29.334.104.063
Cộng	50.216.144.696	66.011.019.868

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
Ngắn hạn	101.742.369.151	101.742.369.151	81.253.736.009
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 1 năm tại Ngân hàng Công thương	21.742.369.151	21.742.369.151	11.253.736.009
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 1 năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 1 năm tại Ngân hàng Ngoại thương	60.000.000.000	60.000.000.000	70.000.000.000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	25.660.744.235	17.701.732.897
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	14.626.764.399	8.748.238.461
Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại MeSa	8.240.070.929	5.515.181.525
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại Thành Phố Hồ Chí Minh	3.070.164.127	1.780.539.196
ICFOOD CO., LTD	3.316.529.343	1.452.517.740
Các khoản phải thu của khách hàng khác	11.033.979.836	8.953.494.436
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại MeSa	Công ty liên kết	8.240.070.929
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA	Công ty liên kết	140.010.870
		5.515.181.525
		102.149.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.554.744.261	(919.369.568)	1.746.480.156	(919.369.568)
Ký cược, ký quỹ	34.750.000	-	-	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	7.062.000	-	64.875.468	-
Ông Đinh Chí Hiếu (*)	876.851.763	(876.851.763)	876.851.763	(876.851.763)
Các khoản phải thu khác	159.993.132	(42.517.805)	303.212.689	(42.517.805)
Tạm ứng	476.087.366	-	501.540.236	-

(*) Đây là khoản phải thu tiền bồi thường hàng thiếu tại kho trung chuyển Gia Lâm.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(919.369.568)	(42.517.805)
Trích lập dự phòng	-	(876.851.763)
Số dư cuối năm	(919.369.568)	(919.369.568)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu khác	(919.369.568)	(919.369.568)

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	919.369.568	-	919.369.568	-
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>919.369.568</i>	<i>-</i>	<i>919.369.568</i>	<i>-</i>
Ông Đinh Chí Hiếu	876.851.763	-	876.851.763	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>876.851.763</i>		<i>876.851.763</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	42.517.805	-	42.517.805	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>42.517.805</i>		<i>42.517.805</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.671.117.411	(634.796.056)	20.867.953.584	(244.383.481)
Công cụ, dụng cụ	245.910.882	-	51.986.000	-
Thành phẩm	5.874.655.620	-	5.080.695.997	-
Hàng hoá	149.660.976	-	195.374.990	-
Cộng	21.941.344.889	(634.796.056)	26.196.010.571	(244.383.481)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(244.383.481)	(230.546.507)
Trích lập dự phòng	(390.412.575)	(13.836.974)
Số dư cuối năm	(634.796.056)	(244.383.481)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày 01 tháng 01	51.690.000	210.753.067
Tăng trong năm	3.731.343.164	1.252.974.449
Mua sắm tài sản cố định	1.951.088.164	113.896.449
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.780.255.000	1.139.078.000
Giảm trong năm	3.783.033.164	1.412.037.516
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.982.591.800	245.259.516
Kết chuyển giảm khác	1.800.441.364	1.166.778.000
Tại ngày 31 tháng 12	-	51.690.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	25.837.829.056	65.804.474.504	11.631.692.703	1.179.371.855	104.453.368.118
Tăng trong năm	537.989.800	2.647.193.000	1.044.787.545	76.400.000	4.306.370.345
Đầu tư, mua sắm trong năm	537.989.800	2.647.193.000	1.044.787.545	76.400.000	4.306.370.345
Giảm trong năm	514.549.517	2.148.291.423	645.219.371	-	3.308.060.311
Thanh lý, nhượng bán	514.549.517	2.148.291.423	645.219.371		3.308.060.311
Số cuối năm	25.861.269.339	66.303.376.081	12.031.260.877	1.255.771.855	105.451.678.152
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	20.025.045.232	48.118.886.692	7.169.792.028	987.692.395	76.301.416.347
Tăng trong năm	961.213.382	4.856.727.655	1.192.303.895	69.993.168	7.080.238.100
Khấu hao trong năm	961.213.382	4.856.727.655	1.192.303.895	69.993.168	7.080.238.100
Giảm trong năm	514.549.517	2.144.669.106	645.219.371	-	3.304.437.994
Thanh lý, nhượng bán	514.549.517	2.144.669.106	645.219.371		3.304.437.994
Số cuối năm	20.471.709.097	50.830.945.241	7.716.876.552	1.057.685.563	80.077.216.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	5.812.783.824	17.685.587.812	4.461.900.675	191.679.460	28.151.951.771
Số cuối năm	5.389.560.242	15.472.430.840	4.314.384.325	198.086.292	25.374.461.699

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 với giá trị là 29.085.538.761 VND (tại ngày 31/12/2017 với giá trị là 33.750.820.025 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	30.423.800.045	32.805.116.146
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	11.847.705.330	15.331.448.965
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Minh	4.554.538.955	4.657.398.072
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà bè	-	2.305.765.000
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Thái Lan	7.293.166.375	8.368.285.893
Phải trả cho các đối tượng khác	18.576.094.715	17.473.667.181
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực miền Nam - Công ty Bột mì Bình Đông	Mối quan hệ Công ty liên kết	- 742.601.200

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT đầu ra	2.316.391.712	17.963.167.680	17.752.482.151	2.527.077.241
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	33.518.085	33.518.085	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	60.941.970	60.941.970	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.536.638.026	6.759.306.393	6.536.638.026	1.759.306.393
Thuế thu nhập cá nhân	55.682.107	2.624.901.895	1.545.806.742	1.134.777.260
Thuế tài nguyên	1.234.400	15.336.800	15.213.400	1.357.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.800.790.755	2.800.790.755	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	3.909.946.245	30.263.963.578	28.751.391.129	5.422.518.694
Trong đó:				
15.1 Phải nộp	3.909.946.245			5.422.518.694
15.2 Phải thu	-			-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	12.775.516.986	11.612.587.621
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	2.321.818.050	2.238.791.972
Trích trước chi phí hỗ trợ vận chuyển	2.118.379.625	3.327.413.639
Trích trước tiền thưởng doanh số	7.481.346.112	4.803.112.864
Trích trước chi phí khác	853.973.199	1.243.269.146
Cộng	12.775.516.986	11.612.587.621

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.220.306.510	2.610.612.083
Kinh phí công đoàn	166.314.700	158.768.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.493.655.892	1.666.415.382
Các khoản phải trả, phải nộp khác	560.335.918	785.428.701
Cộng	2.220.306.510	2.610.612.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	48.000.000.000	45.472.918.410	8.673.135.017	21.821.689.753	123.967.743.180
Tăng vốn trong năm nay	-	2.363.857.902	(2.363.857.902)	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	3.888.266.965	(7.204.467.188)	(3.316.200.223)
Trích cổ tức trong năm	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	22.765.763.945	22.765.763.945
Trích quỹ hỗ trợ địa phương	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số đầu năm nay	48.000.000.000	47.836.776.312	10.197.544.080	25.082.986.510	131.117.306.902
Tăng vốn trong năm nay	-	4.306.370.345	(4.306.370.345)	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	4.553.152.789	(8.468.017.381)	(3.914.864.592)
Trích cổ tức trong năm	-	-	-	(16.272.000.000)	(16.272.000.000)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	25.813.422.748	25.813.422.748
Trích quỹ hỗ trợ địa phương	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số cuối năm nay	48.000.000.000	52.143.146.657	10.444.326.524	25.856.391.877	136.443.865.058

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	24.344.000.000	24.344.000.000	50,72%
Vốn góp của các đối tượng khác	23.656.000.000	23.656.000.000	49,28%
Cộng	48.000.000.000	48.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	48.000.000.000	48.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	25.082.986.510	21.821.689.753
Tăng trong năm	25.813.422.748	22.765.763.945
Lợi nhuận tăng trong năm	25.813.422.748	22.765.763.945
Giảm trong năm	(25.040.017.381)	(19.504.467.188)
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	(25.040.017.381)	(19.504.467.188)
Trích cổ tức	(16.272.000.000)	(12.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	(4.553.152.789)	(3.888.266.965)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.414.864.592)	(2.916.200.223)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	(500.000.000)	(400.000.000)
Trích lập quỹ hỗ trợ địa phương	(300.000.000)	(300.000.000)
Số cuối năm	25.856.391.877	25.082.986.510

(*): Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 27/04/2018, lợi nhuận lũy kế tại 31/12/2017 được phân phối như sau:

Trích 500.000.000 VND vào quỹ khen thưởng ban điều hành Công ty; trích 20% vào quỹ đầu tư phát triển sản xuất; trích 15% vào quỹ khen thưởng phúc lợi; chia cổ tức cho cổ đông tỷ lệ 33,9% vốn điều lệ; trích 300.000.000 VND vào quỹ hỗ trợ địa phương, xây nhà tình nghĩa.

	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
c. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	278.860,60	444.269,43

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bà Trương Thị Thêm	433.456.000	433.456.000
Công ty Thương mại Kim Đô	265.723.417	265.723.417
Đối tượng khác	567.651.317	567.651.317
Cộng	1.266.830.734	1.266.830.734

20. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	601.820.294.360	556.411.486.465
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	597.784.028.790	553.153.357.167
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.036.265.570	3.258.129.298
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.101.791.251	2.945.720.753
Chiết khấu thương mại	2.014.093.531	2.542.521.490
Giảm giá hàng bán	-	48.731.557
Hàng bán bị trả lại	87.697.720	354.467.706
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	599.718.503.109	553.465.765.712
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA	Công ty liên kết	102.866.691.621 97.308.426.447
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA	Công ty liên kết	1.167.604.076 1.075.411.856
Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Công ty liên kết	39.366.500 70.633.300

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	452.824.997.481	414.990.924.568
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.810.756	49.160.808
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	390.412.575	13.836.974
Cộng	453.256.220.812	415.053.922.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.006.021.229	1.984.015.665
Lãi chênh lệch tỷ giá	62.364.964	107.129.038
Cộng	6.068.386.193	2.091.144.703

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	95.537.810.893	88.684.732.147
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	81.232.729.443	74.161.791.855
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	13.568.400.421	14.771.565.883
Chi phí hỗ trợ bán hàng	51.355.568.063	45.049.877.638
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	16.308.760.959	14.340.348.334
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.305.081.450	14.522.940.292
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.090.504.422	23.152.879.869
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	14.600.468.967	12.981.024.978
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	14.600.468.967	12.981.024.978
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.490.035.455	10.171.854.891

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	458.195.864	211.109.973
Thu khác	266.873.945	92.391.648
Thu nhập khác	725.069.809	303.501.621
Phạt chậm nộp	1.495.825	31.137.857
Chi phí khác	18.328.372	4.591.266
Chi phí khác	19.824.197	35.729.123
Lợi nhuận khác	705.245.612	267.772.498

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	371.254.950.604	342.756.379.641
Chi phí nhân công	88.106.958.949	82.805.144.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.080.238.100	7.123.267.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.644.124.606	26.577.012.309
Chi phí khác	76.592.223.491	67.629.730.499
Cộng	574.678.495.750	526.891.534.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	32.572.729.141	28.902.401.971
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.223.802.825	1.780.788.157
Chi phí không được trừ	1.223.802.825	1.780.788.157
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	33.796.531.966	30.683.190.128
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	6.759.306.393	6.136.638.026
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(6)+(7)	6.759.306.393	6.136.638.026

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	25.813.422.748	22.765.763.945
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b) (*)	-	4.214.864.592
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	25.813.422.748	18.550.899.353
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	5.378	3.865

(*) Các khoản điều chỉnh giảm năm nay chưa bao gồm khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm nay sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm sau.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.216.144.696	66.011.019.868
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	101.742.369.151	81.253.736.009
Phải thu của khách hàng	25.660.744.235	17.701.732.897
Phải thu khác	635.374.693	827.110.588
Cộng	178.254.632.775	165.793.599.362
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	30.423.800.045	32.805.116.146
Chi phí phải trả	12.775.516.986	11.612.587.621
Phải trả khác	2.220.306.510	2.610.612.083
Cộng	45.419.623.541	47.028.315.850

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Số cuối năm		
Phải trả người bán	30.423.800.045	-
Chi phí phải trả	12.775.516.986	-
Phải trả khác	2.220.306.510	-
Cộng	45.419.623.541	-
Số đầu năm		
Phải trả người bán	32.805.116.146	-
Chi phí phải trả	11.612.587.621	-
Phải trả khác	2.610.612.083	-
Cộng	47.028.315.850	-

- Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
<u>Mua hàng hóa/Dịch vụ của:</u>			
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực miền Nam - Công ty Bột mỳ Bình Đông	Công ty liên kết	8.560.348.000	6.684.984.000
Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại MESA	Công ty liên kết	-	56.454.546
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Công ty liên kết	-	34.800.000

Hỗ trợ/Thuởng doanh số cho:

Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA	Công ty liên kết	9.339.550.996	8.890.281.181
---	------------------	---------------	---------------

Chia cổ tức

Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực miền Nam	4.998.216.000	3.686.000.000
Công ty TNHH MTV - TCT Thuốc lá Việt Nam	3.254.400.000	2.400.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA	3.266.604.000	2.409.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị		
Thù lao Hội đồng quản trị	973.800.000	780.000.000
Ban Giám đốc		
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.888.266.792	3.102.044.525
Cộng	4.862.066.792	3.882.044.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Thị Mai Hương

Võ Văn Út

N.H.H

Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705
F (84-24) 3795 8677

**Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842 430
F (84-225) 3842 433

